

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 1: 听说学校就要举行新年晚会了, 大家高兴 了。

- A. 很 B. 最 C. 极 D. 挺

Câu 2: 她 小就喜欢唱歌跳舞。

- A. 从 B. 在 C. 到 D. 跟

Câu 3: 你的名字请用英文 中文写。

- A. 还是 B. 或许 C. 或者 D. 也许

Câu 4: 我一听 知道是怎么回事。

- A. 就 B. 将 C. 只好 D. 总

Câu 5: 我觉得这种工作女性 能做, 能做得更好。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且 C. 不管 都 D. 因为 所以

Câu 6:你累了,快去休息吧。

- A. 虽然 但是 B. 不但 而且 C. 即使 也 D. 既然 就

Câu 7: 这个学期, 我的学习 已经提高了。

- A. 成就 B. 成绩 C. 成长 D. 成功

Câu 8: 这次期末考试, 他每 课都考得挺好。

- A. 只 B. 支 C. 门 D. 件

Câu 9: 中国的传统节日很多, 最大的节日是春节。

- A. 中间 B. 之外 C. 之中 D. 其中

Câu 10: 你一次 一次地来帮助我, 真太感谢了。

- A. 也 B. 又 C. 还 D. 更

Câu 11: 刚到中国时, 他生活不习惯, 现在好多了。

- A. 即使 B. 不过 C. 虽然 D. 只要

Câu 12: 我 一晚上不睡觉, 要写完这篇文章。

- A. 非 不可 B. 不 不 C. 越 越 D. 即使 也

Câu 13: 今天我太累了, 也不想去。

- A. 哪儿 B. 什么 C. 谁 D. 怎么

Câu 14: 我自己就能完成这个工作, 你能来帮我, 那就更好了。

- A. 所以 B. 不但 C. 要是 D. 不仅

Câu 15: 大家不断帮助他, 他有了很大的进步。

- A. 尽管 但是 B. 不是 就是 C. 因为 所以 D. 要不 那么

Câu 16: 我的汉语词典 王同学借走了。

- A. 被 B. 对 C. 比 D. 把

Câu 17: 他 不想去, 没时间。

- A. 不是 而是 B. 既然 就 C. 因为 所以 D. 与其 不如

Câu 18: 你有什么问题尽管提出来, 我们 会帮助你。

- A. 差不多 B. 一定 C. 不用 D. 应该

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 19: Phiên âm đúng của từ 参考 là căn.....ảo.

- A. x B. g C. k D. h

Câu 20: Phiên âm đúng của từ 成长 là chéng.....ǎng.

- A. sh B. c C. z D. zh

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 从来 là

- A. cònlái B. cônglái C. cónglái D. cónglái

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 交流 là j.....liú.

- A. iāo B. iū C. uī D. iēo

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 工程 là g.....chéng.

- A. iōng B. iòng C. ōng D. ūng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 24: 谢什么! 我们都是一家人。

- A. 不用谢 B. 怎么来感谢 C. 要感谢 D. 用什么来感谢

Câu 25: 今天天气忽然冷起来了。

- A. 突然 B. 要不然 C. 虽然 D. 然而

Câu 26: 你的体质太差了, 刚走几步就累了。

- A. 差不多 B. 不相同 C. 不好 D. 错误

Câu 27: 我喜欢看书, 尤其是中国小说。

- A. 其它 B. 非常 C. 比较 D. 特别

Câu 28: 目前我的学习成绩比他们的差得多。

- A. 以后 B. 前年 C. 现在 D. 过去

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 29: 我们都喜欢学习汉语。

- A. 名词 B. 助词 C. 副词 D. 动词

Câu 30: 你家有几口人?

- A. 介词 B. 副词 C. 动词 D. 量词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 31: A. 他们俩根本不知道谁是主人。

B. 俩 他们 不知道 主人 根本 是谁。

C. 他们 根本 不知道 主人 是谁 俩。

D. 俩 他们 根本 不知道 主人 是谁。

Câu 32: A. 我 作业 没 把 做完。 B. 我 没 把 作业 做完。

C. 我 把 作业 做 没 完。 D. 我 把 作业 没 做 完。

Câu 33: A. 孩子 什么 到 农村 看见 都 觉得 新奇。

B. 孩子 到 农村 看见 什么 都 觉得 新奇。

C. 孩子 到 什么 看见 农村 都 觉得 新奇。

D. 孩子 看见 什么 到 农村 都 觉得 新奇。

Câu 34: A. 越 你说 越 我 不 明白 了。 B. 你 越 说 我 越 不 明白 了。

C. 你 越 说 越 我 不 明白 了。 D. 越 说 你 越 我 不 明白 了。

Câu 35: A. 我 一时 认 不 出 他 来 了。 B. 我 认 他 一时 不 出 来 了。

C. 我 认 不 出 他 来 一 时 了。 D. 一 时 我 认 不 他 出 来 了。

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong mỗi câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 36: A 我 B 去 C 过 三 次 长 城 D 了。(曾 经)

Câu 37: 他 连 A 两 B 句 C 中 国 话 D 都 不 会 说。(一)

Câu 38: 请 你 A 说 得 B 慢 C, 大 家 听 不 懂 D 你 的 话。(一 点 儿)

Câu 39: 他 吃 A 完 B 饭 C 就 去 D 玩。(了)

Câu 40: 昨 天 我 一 直 复 习 到 A 很 晚, B 两 点 以 后 C 我 D 睡 觉。(才)

Câu 41: 王 经 理 A 不 在, B 这 段 时 间 的 工 作 C 副 经 理 D 负 责。(由)

Câu 42: A 我 们 应 该 先 B 图 书 馆 看 书 C, 然 后 骑 车 D 去 玩 儿。(到)

Câu 43: 老 朋 友 A 在 一 起 B 聚 会, 玩 得 C 很 D。(开 心)

Câu 44: 休 息 A 时 候, 他 B 常 常 听 C 音 乐 D。(的)

Câu 45: 大 家 A 都 B 以 为 他 不 同 意, 没 想 到 C 他 D 同 意 了。(竟)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 46 đến câu 50.

感冒是人们都知道(46).....一种病,如果你说它很严重,可是它常常不用(47).....针吃药,一个星期左右就好了,甚至到底(48).....时候好的,你都不知道;(49).....你说它不要紧,但是有时候咳嗽,发烧也让你身体多少天都不舒服,还(50).....引起其它疾病,带来更大的麻烦。

Câu 46: A. 着 B. 得 C. 地 D. 的

Câu 47: A. 叫 B. 打 C. 作 D. 做

Câu 48: A. 什么 B. 谁 C. 哪 D. 哪儿

Câu 49: A. 不仅 B. 所以 C. 但是 D. 如果

Câu 50: A. 容易 B. 随便 C. 简单 D. 困难

----- HẾT -----